

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/09/2016

Báo cáo này gồm :

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh báo cáo tài chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.605.587.748.399	1.516.214.320.176
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	94.466.497.136	156.918.976.433
1. Tiền	111		94.466.497.136	153.224.817.452
2. Các khoản tương đương tiền	112			3.694.158.981
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.146.800.000	646.800.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.146.800.000	646.800.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		937.740.069.142	934.583.506.312
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		764.147.009.258	793.147.345.696
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		95.144.209.573	89.152.940.202
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	81.601.137.328	55.435.507.431
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.152.287.017)	(3.152.287.017)
IV- Hàng tồn kho	140		423.566.076.495	299.567.957.501
1. Hàng tồn kho	141	5.3	423.566.076.495	299.567.957.501
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		136.668.305.626	124.497.079.930
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	654.818.420	791.539.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.5	35.723.453.834	21.497.104.612
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.5	61.762.122	60.684.580
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	5.6	100.228.271.250	102.147.751.538
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.065.101.039.040	931.875.700.174
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.030.000.000	2.760.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.7	2.030.000.000	2.760.000.000
II Tài sản cố định	220		513.510.462.408	439.277.319.030
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	242.952.057.352	185.372.301.848
- Nguyên giá	222		389.418.695.137	312.263.981.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(146.466.637.785)	(126.891.680.083)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	196.290.889.282	178.522.228.517
- Nguyên giá	225		251.269.603.035	222.132.853.035
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(54.978.713.753)	(43.610.624.518)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	74.267.515.774	75.382.788.665
- Nguyên giá	228		81.156.929.966	80.849.342.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.889.414.192)	(5.466.553.801)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		24.875.882.947	24.599.605.725
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	24.875.882.947	24.599.605.725
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		506.291.721.752	449.970.801.752
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.12	266.395.471.752	237.428.801.752
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.13	148.542.000.000	148.542.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.14	91.354.250.000	64.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.392.971.933	15.267.973.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.15	18.392.971.933	15.267.973.667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.670.688.787.439	2.448.090.020.350

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.986.022.606.553	1.755.088.216.429
I- Nợ ngắn hạn	310		1.306.166.603.221	1.213.397.098.402
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		531.303.479.700	405.165.276.659
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		141.959.769.492	179.202.775.864
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	14.558.404.119	16.173.025.534
4. Phải trả người lao động	314		2.831.852.684	1.535.765.056
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	68.712.483.377	172.409.566.063
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		51.105.600	40.038.400
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	46.471.176.842	32.053.411.934
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	500.278.331.407	406.817.238.892
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
II- Nợ dài hạn	330		679.856.003.332	541.691.118.027
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		466.610.324	466.610.324
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	179.389.393.008	173.139.507.703
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.20	500.000.000.000	368.085.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		684.666.180.886	693.001.803.921
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	684.666.180.886	693.001.803.921
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		457.228.540.000	457.228.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		457.228.540.000	457.228.540.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.538.983.821	34.538.983.821
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		113.199.476.401	62.896.154.025
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.699.180.664	138.338.126.075
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.693.574.450	37.731.481.322
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.005.606.214	100.606.644.753
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400 + 439)	440		2.670.688.787.439	2.448.090.020.350

Ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2016

Mẫu số B02a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	439.239.103.668	289.426.334.684	1.030.171.321.880	746.745.577.744
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		439.239.103.668	289.426.334.684	1.030.171.321.880	746.745.577.744
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	394.535.045.713	240.620.283.155	886.493.129.364	612.592.696.367
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		44.704.057.955	48.806.051.529	143.678.192.516	134.152.881.377
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	12.823.065.235	559.740.952	46.639.827.836	20.077.710.291
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.25	14.654.339.860	15.263.793.925	73.206.183.276	39.482.484.488
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		14.041.522.058	11.381.377.387	47.490.910.519	33.991.839.861
8. Chi phí bán hàng	24		1.736.385.885	1.534.982.579	5.835.018.317	6.565.080.845
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.958.417.272	21.276.065.589	48.873.279.268	50.216.204.496
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		27.177.980.173	11.290.950.388	62.403.539.491	57.966.821.839
11. Thu nhập khác	31	5.26	1.446.830.787	19.994.501.973	4.253.799.638	41.499.907.117
12. Chi phí khác	32	5.26	700.120.247	18.133.560.544	1.484.516.813	42.528.425.913
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		746.710.540	1.860.941.429	2.769.282.825	(1.028.518.796)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.924.690.713	13.151.891.817	65.172.822.316	56.938.303.043
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	3.078.036.936	2.413.223.634	10.297.068.243	8.554.781.956
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		24.846.653.777	10.738.668.183	54.875.754.073	48.383.521.087

Người lập biểu

Phan Cường

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Phan Tuấn Tú

Phan Tuấn Tú



Trần Trọng Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

MẪU SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		65.172.822.316	56.938.303.043
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		32.954.066.313	43.566.415.291
- Các khoản dự phòng	03		-	(508.546.429)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.908.178.612)	(20.622.167.840)
- Chi phí lãi vay	06		47.490.910.519	33.991.839.861
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
3. trước thay đổi vốn lưu động	08		121.709.620.536	113.365.843.926
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.653.989.594)	194.882.920.322
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(123.998.118.994)	(208.605.413.102)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		3.527.984.343	(199.575.748.459)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.988.277.486)	(4.554.455.114)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(47.490.910.519)	(33.991.839.861)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16.752.697.714)	(31.158.853.605)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		33.436.911.149	18.966.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(50.246.649.282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(49.209.478.279)	(200.918.195.175)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(162.638.197.415)	(120.084.565.479)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.005.702.611	41.310.785.169
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36.694.158.981	7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(74.873.231.250)	(117.174.280.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		31.900.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.265.442.235	19.705.421.908
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(199.146.124.838)	(169.242.638.402)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		842.314.316.635	787.237.012.736
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(578.415.540.360)	(393.173.857.995)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(32.272.798.455)	(27.717.152.447)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.722.854.000)	(43.709.562.850)

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2016 đến 30/09/2016	01/01/2015 đến 30/09/2015
			VND	VND
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		185.903.123.820	322.636.439.444
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(62.452.479.297)	(47.524.394.133)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		156.918.976.433	153.833.947.963
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	94.466.497.136	106.309.553.830

Ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Trương Tuấn Tú



Tổng Giám đốc

Trần Trọng Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 457.228.540.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi tám triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn*).

Số công ty con hợp nhất: 08 công ty

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách;
- ...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/04/2013.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Dụng cụ, thiết bị quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất, nhà	25 - 50 năm
Phần mềm máy tính	03 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

CÔNG TY CỔ FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{tồn thất các} \\ \text{khoản đầu tư tài} \\ \text{chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp} \\ \text{thực tế của} \\ \text{các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh} \\ \text{tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh} \\ \text{nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế}}$$

Tại thời điểm 30/09/2016, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

CÔNG TY CỔ FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.

17. Bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 30/09/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Tiền mặt	39.503.338.459	18.611.305.214
Tiền gửi ngân hàng	54.963.158.677	134.613.512.238
Các khoản tương đương tiền		3.694.158.981
Tổng	94.466.497.136	156.918.976.433

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại 30/09/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Tạm ứng	65.729.303.514	45.432.199.064
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	8.337.200.748	4.914.348.000
Công ty CP FECON Nghi Sơn		513.086.815
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	4.415.833.610
Phải thu khác	3.118.799.456	160.039.942
Tổng	81.601.137.328	55.435.507.431

5.3 Hàng tồn kho

	Tại 30/09/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Hàng mua đang đi trên đường		59.514.000
Nguyên liệu, vật liệu	21.680.370.672	7.875.386.001
Công cụ, dụng cụ	729.428.036	949.548.077
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	399.992.027.499	289.681.274.590
Hàng hoá	1.164.250.288	1.002.234.833
Tổng	423.566.076.495	299.567.957.501

CÔNG TY CỔ FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại 30/09/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	93.814.498	161.976.637
Chi phí bảo hiểm	264.831.971	335.502.895
Sửa chữa	27.897.333	-
Chi phí mua phần mềm	106.414.840	
Chi phí thuê văn phòng	77.942.007	136.747.126
Chi phí khác	83.917.771	157.312.542
Tổng	654.818.420	791.539.200

5.5 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	Tại 30/09/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	35.723.453.834	21.497.104.612
Thuế nhập khẩu đã nộp	61.762.122	60.684.580
Thuế thu nhập cá nhân đã nộp		
Tổng	35.785.215.956	21.557.789.192

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	Tại 30/09/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Công ty CP khoáng sản Hải Đăng	5.655.640.000	5.655.640.000
Công ty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	16.000.000.000	2.000.000.000
Tổng công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải - CTCP	71.572.631.250	62.953.650.000
Đầu tư khác		24.538.461.538

5.7 Phải thu dài hạn khác

	Tại 30/09/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.030.000.000	2.760.000.000
Tổng	2.030.000.000	2.760.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2016	2.636.995.426	276.484.625.356	19.364.142.862	763.302.022	13.014.916.265	312.263.981.931
Tăng trong kỳ	-	74.448.112.026	2.274.353.269	81.863.636	4.989.442.835	81.793.771.766
Mua trong kỳ		74.448.112.026	2.274.353.269	81.863.636	4.989.442.835	81.793.771.766
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Mua lại tài sản thuê tài chính						-
Giảm trong kỳ	-	3.482.680.378	1.120.869.091	35.509.091	-	4.639.058.560
Thanh lý, nhượng bán		3.481.818.182	1.120.869.091	35.509.091		4.638.196.364
Giảm khác		862.196				862.196
Số dư tại 30/09/2016	2.636.995.426	347.450.057.004	20.517.627.040	809.656.567	18.004.359.100	389.418.695.137
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2016	1.142.734.149	110.661.066.159	10.123.473.760	460.631.994	4.503.774.021	126.891.680.083
Tăng trong kỳ	197.441.458	17.700.206.307	1.256.844.446	38.856.383	969.768.093	20.163.116.687
Khấu hao trong kỳ	197.441.458	17.700.206.307	1.256.844.446	38.856.383	969.768.093	20.163.116.687
Mua lại tài sản thuê tài chính						-
Giảm trong kỳ	-	225.470.728	360.432.557	2.255.700	-	588.158.985
Thanh lý, nhượng bán		225.470.728	360.432.557	2.255.700		588.158.985
Giảm khác						-
Số dư tại 30/09/2016	1.340.175.607	128.135.801.738	11.019.885.649	497.232.677	5.473.542.114	146.466.637.785
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	1.494.261.277	165.823.559.197	9.240.669.102	302.670.028	8.511.142.244	185.372.301.848
Tại 30/09/2016	1.296.819.819	219.314.255.266	9.497.741.391	312.423.890	12.530.816.986	242.952.057.352

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2016	222.132.853.035	222.132.853.035
Tăng trong kỳ	29.136.750.000	29.136.750.000
Thuê tài chính trong kỳ	29.136.750.000	29.136.750.000
Giảm trong kỳ	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư tại 30/09/2016	<u>251.269.603.035</u>	<u>251.269.603.035</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2016	43.610.624.518	43.610.624.518
Tăng trong kỳ	11.368.089.235	11.368.089.235
Khấu hao trong kỳ	11.368.089.235	11.368.089.235
Giảm trong kỳ	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư tại 30/09/2016	<u>54.978.713.753</u>	<u>54.978.713.753</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2016	<u>178.522.228.517</u>	<u>178.522.228.517</u>
Tại 30/09/2016	<u>196.290.889.282</u>	<u>196.290.889.282</u>

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất, nhà	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2016	79.799.251.719	534.362.990	515.727.757	80.849.342.466
Tăng trong kỳ	-	-	307.587.500	307.587.500
Mua trong kỳ	-	-	307.587.500	307.587.500
Số dư tại 30/09/2016	<u>79.799.251.719</u>	<u>534.362.990</u>	<u>823.315.257</u>	<u>81.156.929.966</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2016	4.741.503.111	388.355.067	336.695.623	5.466.553.801
Tăng trong kỳ	1.397.509.359	17.459.080	7.891.952	1.422.860.391
Khấu hao trong kỳ	1.397.509.359	17.459.080	7.891.952	1.422.860.391
Số dư tại 30/09/2016	<u>6.139.012.470</u>	<u>405.814.147</u>	<u>344.587.575</u>	<u>6.889.414.192</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2016	<u>75.057.748.608</u>	<u>146.007.923</u>	<u>179.032.134</u>	<u>75.382.788.665</u>
Tại 30/09/2016	<u>73.660.239.249</u>	<u>128.548.843</u>	<u>478.727.682</u>	<u>74.267.515.774</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại 30/09/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP	24.599.605.725	24.599.605.725
Mua máy móc, thiết bị, tài sản khác	276.277.222	-
Tổng	24.875.882.947	24.599.605.725

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

5.12 Đầu tư vào Công ty con

	Tại 30/09/2016		Tại 01/01/2016	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Viện Nền móng và Công trình ngầm	2.600.000	26.000.000.000	2.600.000	26.000.000.000
Công ty TNHH Xử lý nền đất	5.296.262	52.962.617.750	5.296.262	52.962.617.750
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	1.049.406	10.494.064.002	1.049.406	10.494.064.002
Trường THPT Ý Yên	350.000	3.500.000.000	350.000	3.500.000.000
Công ty CP Hạ tầng FECON	13.447.212	134.472.120.000	13.247.212	132.472.120.000
Công ty CP Nông nghiệp thông minh FECON	290.000	2.900.000.000		
Công ty CP Công trình ngầm FECON	2.700.000	27.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
Công ty CP FECON SOUTH	906.667	9.066.670.000		
Tổng	26.639.547	266.395.471.752	23.742.880	237.428.801.752

5.13 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tại 30/09/2016		Tại 01/01/2016	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	14.760.000	148.542.000.000	14.760.000	148.542.000.000
Tổng	14.760.000	148.542.000.000	14.760.000	148.542.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

5.14 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại 30/09/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng FCC	88.000.000.000	64.000.000.000
Đầu tư khác	3.354.250.000	
Tổng	<u>91.354.250.000</u>	<u>64.000.000.000</u>

5.15 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại 30/09/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	10.382.062.065	8.804.728.927
Chi phí Quảng cáo, bảo hiểm	72.766.921	164.905.219
Chi phí sửa chữa	4.282.831.631	3.298.541.252
Chi phí sử dụng phần mềm	491.862.706	
Chi phí bảo lãnh phát hành trái phiếu	1.194.444.444	1.731.944.444
Chi phí đào tạo	414.301.125	
Chi phí tuyển dụng	41.269.250	
Chi phí khác	1.513.433.791	1.267.853.825
Tổng	<u>18.392.971.933</u>	<u>15.267.973.667</u>

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại 30/09/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	266.421.871.812	231.964.413.858
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	96.734.759.967	94.460.424.551
- Ngân hàng - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	35.098.547.415	17.392.400.483
- Ngân hàng HD Bank - Chi nhánh Hà Nội	10.825.255.155	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	19.356.629.144	
- Ngân hàng Vietinbank - CN Thăng Long	6.115.042.535	
- Ngân hàng PVCOMBANK - CN Thái Bình	65.726.225.379	63.000.000.000
Tổng	<u>500.278.331.407</u>	<u>406.817.238.892</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

5.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại 30/09/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.297.068.242	15.812.727.909
Thuế thu nhập cá nhân	4.261.335.877	360.297.625
Tổng	14.558.404.119	16.173.025.534

5.18 Chi phí phải trả

	Tại 30/09/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Trích chi phí công trình	68.712.483.377	172.409.566.063
Tổng	68.712.483.377	172.409.566.063

5.19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại 30/09/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	26.664.297	335.861.287
Bảo hiểm xã hội	570.094.357	
Bảo hiểm y tế	51.971.510	
Bảo hiểm thất nghiệp	90.579.665	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.731.867.013	31.717.550.647
- <i>Nhận tiền hộ Liên danh F-C-C</i>		30.206.281.929
- <i>Công ty CP Hạ tầng FECON</i>	25.000.000.000	
- <i>Công ty CP Công trình ngầm FECON</i>	13.000.000.000	
- <i>Công ty TNHH TM&ĐTPT Tân Thành An</i>	5.648.459.576	
- <i>Phải nộp khác vào NSNN</i>	1.341.383.853	1.341.383.853
- <i>Phải trả khác</i>	742.023.584	169.884.865
Tổng	46.471.176.842	32.053.411.934

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

5.20 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại 30/09/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Vay dài hạn	64.269.229.148	55.419.607.727
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	1.484.375.000	2.375.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	545.116.000	1.362.790.000
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	50.806.138.148	38.157.817.727
- Showa Leasing LTD	11.433.600.000	13.524.000.000
Trái phiếu phát hành	500.000.000.000	368.085.000.000
- Ngân hàng phát triển Nhật Bản DBJ	327.500.000.000	195.585.000.000
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
Quỹ MUTUAL FUND ELITE	32.500.000.000	32.500.000.000
- Vietnam Holding LTD	40.000.000.000	40.000.000.000
Nợ thuê tài chính	115.120.163.860	117.719.899.976
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	42.652.477.338	29.069.334.730
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	12.628.686.522	14.996.565.246
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	59.839.000.000	73.654.000.000
Tổng	679.389.393.008	541.224.507.703

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON
 Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

5.21 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	457.228.540.000	34.538.983.821	52.664.242.304	117.489.644.991	661.921.411.116
Tăng trong năm	-	-	10.231.911.721	100.781.122.626	111.013.034.347
Phân phối lợi nhuận			10.231.911.721		10.231.911.721
Lợi nhuận sau thuế				100.746.122.626	100.746.122.626
Tăng khác				35.000.000	35.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	79.932.641.542	79.932.641.542
Phân phối lợi nhuận				20.463.823.442	20.463.823.442
Chia cổ tức				45.722.854.000	45.722.854.000
Giảm khác				13.745.964.100	13.745.964.100
Số dư tại 31/12/2015	457.228.540.000	34.538.983.821	62.896.154.025	138.338.126.075	693.001.803.921
Số dư tại 01/01/2016	457.228.540.000	34.538.983.821	62.896.154.025	138.338.126.075	693.001.803.921
Tăng trong kỳ	-	-	50.303.322.376	55.017.673.400	105.320.995.776
Phân phối lợi nhuận			50.303.322.376		50.303.322.376
Lợi nhuận sau thuế				54.875.754.073	54.875.754.073
Tăng khác				141.919.327	141.919.327
Giảm trong kỳ	-	-	-	113.656.618.811	113.656.618.811
Phân phối lợi nhuận				60.363.986.851	60.363.986.851
Chia cổ tức				45.722.854.000	45.722.854.000
Giảm khác				7.569.777.960	7.569.777.960
Số dư tại 30/09/2016	457.228.540.000	34.538.983.821	113.199.476.401	79.699.180.664	684.666.180.886

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	457.228.540.000	457.228.540.000
Vốn góp đầu kỳ	457.228.540.000	457.228.540.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	457.228.540.000	457.228.540.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	45.722.854.000	20.463.823.442

c. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.722.854	45.722.854
Số lượng cổ phiếu đã bán	45.722.854	45.722.854
Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	45.722.854
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.722.854	45.722.854
Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	45.722.854
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

d. Các Quỹ của doanh nghiệp

	Tại 30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	113.199.476.401	62.896.154.025
Tổng	113.199.476.401	62.896.154.025

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Doanh thu bán hàng	40.041.833.981	105.830.249.079
Doanh thu xây lắp	984.514.923.850	625.800.389.591
Doanh thu dịch vụ, doanh thu khác	5.614.564.049	15.114.939.074
Tổng	1.030.171.321.880	746.745.577.744

5.23 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Giá vốn bán hàng	39.942.529.690	105.610.876.481
Giá vốn xây lắp	844.233.124.276	495.522.292.216
Giá vốn dịch vụ, Giá vốn khác	2.317.475.398	11.459.527.670
Tổng	886.493.129.364	612.592.696.367

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	356.908.417	756.181.908
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.908.533.818	18.949.240.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	474.385.601	372.288.383
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu đầu tư tài chính và hoạt động tài chính khác	31.900.000.000	
Tổng	46.639.827.836	20.077.710.291

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

5.25 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Lãi tiền vay, thuê tài chính	47.490.910.519	33.991.839.861
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	688.726.309	4.632.403.238
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí hoạt động tài chính khác	25.026.546.448	858.241.389
Tổng	73.206.183.276	39.482.484.488

5.26 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý tài sản	1.005.702.611	41.310.785.169
Điều chỉnh giảm thu nhập khác năm trước		
Thu nhập khác	3.248.097.027	189.121.948
Tổng	4.253.799.638	41.499.907.117
Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản	1.232.996.441	40.766.327.620
Chi phí khác	251.520.372	1.762.098.293
<i>Chi phí phi không được trừ</i>	<i>221.052.715</i>	<i>778.554.282</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>30.467.657</i>	<i>983.544.011</i>
Tổng	1.484.516.813	42.528.425.913
Thu nhập khác thuần	2.769.282.825	(1.028.518.796)

5.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	65.172.822.316	56.938.303.043
Điều chỉnh tăng	221.052.715	836.909.485
Điều chỉnh giảm	13.908.533.818	18.949.240.000
Thu nhập chịu thuế	51.485.341.213	38.825.972.528
Thuế suất áp dụng	20%	22%
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	10.297.068.243	8.541.713.956

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

VI. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tại 30/09/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng		2.666.464.534	209.405.194
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty con		
Công ty cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con		
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	135.815.935	
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	1.069.352.843	209.405.194
Công ty CP FECON SOUTH	Công ty con	314.896.726	
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	1.146.399.030	
Người mua trả tiền trước		17.300.000.000	-
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	17.300.000.000	
Phải trả người bán		390.177.333.642	318.977.041.084
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	14.483.277.467	11.912.591.138
Công ty CP xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	136.982.219.482	137.375.554.303
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	3.439.128.000	
Công ty CP FECON MILTEC	Công ty con	28.560.000	28.560.000
Công ty CP Hạ tầng FECON	Công ty con	82.242.054.982	64.654.008.008
Công ty CP FECON SOUTH	Công ty con	1.879.926.381	
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	151.122.167.330	105.006.327.635
Trả trước cho người bán		48.714.224.947	51.603.383.343
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	2.358.067.536	405.765.423
Công ty cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	298.780.768	
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	788.553.700	
Công ty CP Hạ tầng FECON	Công ty con	23.743.656.191	36.732.754.215
Công ty CP FECON SOUTH	Công ty con	3.531.330.000	
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	17.993.836.752	14.464.863.705

Hà Nội ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Chưởng